TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/DSPT
Ngày: 25-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 154/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2024, Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 82/2024/TB-TA ngày 02 tháng 5 năm 2024, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 226/2024/QĐ-TA ngày 04 tháng 10 năm 2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 197/2024/TB-TA ngày 04 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 326/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 12/2025/TB-TA ngày 17 tháng 01 năm 2025, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 17/2025/TB-TA ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 24/2025/QĐ-TA ngày 18 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1960.
Địa chỉ: 1 L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).
2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1973.
Địa chỉ: D L, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Ông Trần Văn D, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số F N, Phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19-4-2024 (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Vũ Hải L, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: 1 T, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (ông L có mặt, bà H vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số G B, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 14-3-2023 (có mặt).

- *Người kháng cáo*:

Ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Bà Phạm Thị T và vợ chồng ông Vũ Hải L, bà Nguyễn Thị H quen biết nhau từ lâu. Quá trình quen biết thì vợ chồng ông L, bà H có vay tiền của bà T nhiều lần, có những khoản vay đã thanh toán xong, còn lại 02 khoản vay vợ chồng ông L chưa thanh toán cho bà T, cụ thể như sau:

Khoản vay thứ nhất: Ngày 14-01-2021, bà H có gọi điện cho bà T để hỏi vay số tiền 750.000.000 đồng, bà T đồng ý nên đã chuyển khoản cho bà H 3 lần với tổng số tiền 750.000.000 đồng. Sau đó, bà T đến nhà vợ chồng ông L thì vợ chồng ông L viết "Giấy mượn tiền" thỏa thuận thời hạn vay là 4 tháng, lãi suất vay là 2%/tháng. Tuy nhiên, các bên không ghi mức lãi suất trong giấy mượn tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, vợ chồng bà H đã trả được cho bà T 10 tháng tiền lãi (từ tháng 02-2021 đến tháng 11-2021) với số tiền là 15.000.000 đồng/tháng x 10 tháng = 150.000.000 đồng. Từ tháng 12-2021 thì vợ chồng bà H không thanh toán thêm khoản tiền lãi nào nữa.

Khoản vay thứ 2: Ngày 13-6-2021, vợ chồng ông L tiếp tục hỏi vay bà T số tiền 1.000.000.000 đồng và bà T đồng ý. Bà T đã chuyển khoản cho bà H 4 lần, cụ thể số tiền từng lần là 300.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 97.000.000 đồng = 997.000.000 đồng. Do trước đó vợ chồng bà H có nợ bà T 3.000.000 đồng nên bà T có nhắc và vợ chồng ông L đồng ý cấn trừ luôn nên bà T chỉ chuyển 997.000.000 đồng. Ngày hôm sau, bà T đến nhà ông L thì vợ chồng ông L có viết "Giấy mượn tiền" với nội dung vay số tiền 1.000.000.000 đồng, không thỏa thuận về thời hạn và lãi suất vay, nhưng cũng như khoản vay trước là các bên có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng. Quá trình vay thì vợ chồng ông L đã trả cho bà T được 11 tháng tiền lãi (từ tháng 07-2021 đến tháng 05-2022), với tổng số tiền: 20.000.000 đồng/tháng x 11 tháng = 220.000.000 đồng. Từ tháng 06-2022 thì không trả lãi nữa.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà H phải trả số tiền gốc còn nợ theo 02 giấy vay tiền đã ký là 1.750.000.000 đồng. Bà T không yêu cầu trả tiền lãi.

Nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và người đại diện theo ủy quyền của ông P trình bày:

Ngày 08-10-2021, bà H có gọi ông P để hỏi vay số tiền 1.500.000.000 đồng, ông P đồng ý nên đã cầm số tiền 1.500.000.000 đồng đến nhà ông L và giao cho vợ chồng ông Lưu kiểm Đ. Sau đó, vợ chồng ông L viết giấy vay tiền thể hiện nội dung vay của ông P 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng và thỏa thuận miệng là trả lãi suất 2%/tháng. Quá trình vay thì vợ chồng ông L đã thanh toán cho ông P số tiền gốc là 1.300.000.000 đồng vào các ngày 19 và 22 tháng 11 năm 2021 và 30.000.000 đồng tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 06-4-2023, ông P xác định số tiền lãi suất được vợ chồng ông L thanh toán bằng cách chuyển khoản, tuy nhiên tại phiên tòa, ông P xác định số tiền lãi suất này là thanh toán bằng tiền mặt. Số tiền gốc còn nợ là 200.000.000 đồng, ông P đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H thanh toán nhưng họ không thực hiện.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà H phải trả số tiền gốc còn nợ là 200.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bị đơn ông Vũ Hải L, bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Vợ chồng ông L, bà H có vay mượn tiền của ông P, bà T theo các giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, vợ chồng ông L đã thanh toán đầy đủ gốc và lãi với mức lãi suất 5%/tháng, cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 750.000.000 đồng ngày 14-01-2021 của bà T:

Vợ chồng ông L đã thanh toán được cho bà T số tiền 937.500.000 đồng, trong đó gồm 750.000.000 đồng tiền gốc, cụ thể như sau:

Trong kỳ trả lãi từ 14-01-2021 đến 14-02-2021, bà H chuyển khoản cho bà T số tiền là 47.500.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà H vào tài khoản số 100900021876 của bà T lúc 04 giờ 51 phút chiều ngày 08-02-2021.

Trong kỳ trả lãi từ 14-3-2021 đến ngày 14-4-2021, bà H chuyển khoản cho bà T số tiền là 37.500.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà H vào tài khoản số 100900021876 của bà T.

Trong kỳ trả lãi từ 14-4-2021 đến ngày 14-5-2021 bà H chuyển khoản cho bà T số tiền là 37.500.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà H vào tài khoản số 100900021876 của bà T lúc 10 giờ 44 phút sáng ngày 13-5-2021.

Đến ngày 29-6-2021, bà H chuyển khoản cho bà T tổng số tiền 815.000.000 đồng để tất toán khoản vay trên, trong đó có 02 lần chuyển 300.000.000 đồng vào lúc 7 giờ 49 phút chiều và 1 lần chuyển 215.000.000 đồng lúc 7 giờ 50 phút chiều.

Như vậy, đến ngày 29-6-2021, vợ chồng ông L đã thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi cho khoản vay này của bà T.

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 13-6-2021 của bà T:

Từ thời điểm vay, vợ chồng ông L đều thanh toán đầy đủ tiền lãi hàng tháng cho bà T với mức lãi suất 5%/tháng và đã tất toán khoản vay này vào ngày 04-6-2022, cụ thể như sau:

Về tiền lãi suất: Vợ chồng ông L đã thanh toán đầy đủ đến tháng 05-2022 như bà T trình bày, việc thanh toán tiền lãi có khi bằng chuyển khoản, có khi bằng tiền mặt. Do bà T xác nhận là vợ chồng ông L đã trả lãi đầy đủ đến tháng 05-2022 nên ông Lưu không chứng minh thêm.

Về trả tiền gốc:

Ngày 04-01-2022, bà H chuyển khoản trả cho bà T 2 lần với tổng số tiền là 630.000.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà H vào tài khoản số 100900021876 của bà T lúc 08 giờ 05 phút và 08 giờ 07 sáng.

Ngày 04-6-2022, bà H chuyển khoản trả nợ cho bà T 2 lần với tổng số tiền là 645.000.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà H vào tài khoản số 100900021876 của bà T lúc 02 giờ 28 phút và 02 giờ 29 phút chiều.

Như vậy, trong 02 ngày trả nợ, bà H đã chuyển cho bà T tổng cộng 1.275.000.000 đồng. Việc bà T nêu trong đơn là từ tháng 06-2022 đến nay, vợ chồng ông L không trả lãi cho khoản vay này nữa là vì vợ chồng ông L đã trả xong khoản nợ này vào ngày 04-6-2022.

- Đối với khoản vay 1.500.000.000 đồng của ông P:

Ngày 08-10-2021, bà Nguyễn Thị H và ông Vũ Hải L mượn của ông P số tiền là 1.500.000.000 đồng, trong đó nhận 1.250.000.000 đồng tiền mặt và 250.000.000 đồng chuyển khoản với lãi suất là 5%/tháng, thời hạn vay 1 tháng.

Ngày 19-11-2021, bà H chuyển trả ông P 2 lần với số tiền tổng cộng là 770.000.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà H đến tài khoản số 107000219012 của ông P.

Ngày 22-11-2021, bà H chuyển khoản cho ông P 2 lần với tổng số tiền 530.000.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà H đến tài khoản số 107000219012 của ông P.

Quá trình làm việc, bị đơn xác định ngày 22-11-2021, bà H đề nghị đưa 275.000.000 đồng tiền mặt trực tiếp cho bà T (trong đó gồm có 75.000.000 đồng tiền lãi) để tất toán khoản vay ngày 08-10-2021 của ông P, nhưng bà T nói bà H cứ giữ lấy dùng rồi cộng vào khoản vay 1.000.000.000 đồng của bà T, nên bà H đã giữ lại. Vì vậy, đến ngày 22-11-2021 thì bà H vẫn nợ ông P số tiền 200.000.000 đồng và 75.000.000 đồng tiền lãi suất này.

Tuy nhiên, đến ngày 04-6-2022, bà H đã trả hết số tiền này bằng việc chuyển khoản vào tài khoản bà T như ông L đã trình bày tại phần thanh toán khoản vay 1.000.000.000 đồng của bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn xác định do bà T và ông P không thừa nhận số tiền 275.000.000 đồng đã trả vào tài khoản của bà T là trả cho ông P, nên bà H đã sao kê tài khoản của bà H thì vào ngày 27-4-2022, bà H đã chuyển khoản cho ông P 201.800.000 đồng từ tài khoản số 100003649077 của bà Nguyễn Thị H đến tài khoản số 107000219012 của ông P. Như vậy, vợ chồng ông L đã thanh toán đủ cho ông P 1.500.000.000 đồng tiền gốc qua 5 lần chuyển khoản nên không còn nợ gì ông P nữa.

Vì vậy, vợ chồng ông L, bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, các file ghi âm mà ông L đã cung cấp không chứng minh số tiền vay nợ mà thể hiện sự mâu thuẫn trong lời khai của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với ông Vũ Hải L và bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13-10-2023, nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T (do ông Trần Văn D đại diện) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Vũ Hải L và bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông P số tiền 200.000.000 đồng và thanh toán cho bà T1 số tiền 1.750.000.000 đồng.

Bị đơn ông Vũ Hải L đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Ông L xác nhận số tiền 201.800.000 đồng bà H chuyển khoản cho ông P vào ngày 27-4-2022 là để trả cho khoản vay 200.000.000 đồng mà bà H vay của ông P vào ngày 26-4-2022, không phải trả cho khoản vay 1.500.000.000 đồng ngày 08-10-2021 như ông đã khai ở cấp sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông P và bà T nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông P và bà T nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Thế K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn*:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận ông L, bà H có vay bà T số tiền 750.000.000 đồng vào ngày 14-01-2021 và 1.000.000.000 đồng vào ngày 13-6-2021; có vay của ông P số tiền 1.500.000.000 đồng vào ngày 08-10-2021 đúng như nội dung các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp tại hồ sơ vụ án; bị đơn đã nhận đủ tiền vay từ nguyên đơn. Nguyên đơn ông P cũng thừa nhận bị đơn đã thanh toán 1.300.000.000 đồng tiền nợ gốc của khoản vay ngày 08-10-2021 nên hiện chỉ còn nợ 200.000.000 đồng tiền gốc. Đây là các tình tiết đã được các bên đương sự thừa nhận với nhau nên không cần phải chứng minh. Do vậy, đủ căn cứ xác định bị đơn ông L, bà H có vay của bà T tổng số tiền 1.750.000.000 đồng, có vay của ông P 200.000.000 đồng đúng như nguyên đơn trình bày.

[2.2] Phía bị đơn khẳng định đã thanh toán xong toàn bộ nợ gốc và lãi của các khoản vay trên cho nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; còn nguyên đơn khẳng định bị đơn chưa trả số tiền nợ gốc của các khoản vay trên. Riêng tiền lãi thì nguyên đơn xác nhận không yêu cầu bị đơn trả thêm ngoài những khoản mà bị đơn đã trả, còn bị đơn cũng không có yêu cầu gì về khoản tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Do vậy, trong vụ án này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét, đánh giá chứng cứ để xác định bị đơn đã trả các khoản tiền nợ gốc trên cho nguyên đơn hay chưa, từ đó có căn cứ chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] *Đối với khoản vay 750.000.000 đồng ngày 14-01-2021 của bà T*:

[2.3.1] Bị đơn khai đã thanh toán hết số tiền nợ gốc và lãi của khoản vay này với tổng số tiền là 937.500.000 đồng cụ thể như sau:

- Ngày 08-02-2021, bà H chuyển khoản cho bà T số tiền là 47.500.000 đồng với nội dung chuyển khoản là “em H ck” (Bl 120). Theo bị đơn, trong số

tiền này có 37.500.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 750.000.000 đồng trên, còn 10.000.000 đồng là tiền khác, không liên quan khoản vay này.

- Kỳ lãi tháng 3 bà H trả tiền mặt cho bà T 37.500.000 đồng nhưng không có giấy tờ giao nhận.

- Ngày 15-4-2021, bà H chuyển khoản cho bà T 37.500.000 đồng tiền lãi của khoản vay trên với nội dung chuyển khoản là "em H ck" (Bl 120).

- Ngày 13-5-2021, bà H chuyển khoản cho bà T 37.500.000 đồng tiền lãi của khoản vay trên với nội dung chuyển khoản là "em H ck" (Bl 120).

- Ngày 29-6-2021, bà H chuyển khoản cho bà T tổng số tiền 815.000.000 đồng để tất toán khoản vay trên, trong đó có 02 lần chuyển 300.000.000 đồng và 1 lần chuyển 215.000.000 đồng, với nội dung chuyển khoản là "em H ck" (Bl 119).

[2.3.2] Mặc dù trong các lần chuyển khoản trên, bà H không ghi rõ nội dung chuyển khoản là trả cho khoản nợ nào, nhưng đối chiếu số tiền chuyển khoản mỗi lần và thời gian chuyển khoản là hoàn toàn phù hợp với số tiền vay 750.000.000 đồng và mức lãi suất 5%/tháng mà bị đơn khai (mỗi tháng tiền lãi là 37.500.000 đồng, bắt đầu từ tháng 02-2021). Do trong giấy vay tiền ngày 14-01-2021, các bên thỏa thuận thời hạn vay là 4 tháng nên đến ngày 14-5-2021 là đến hạn trả nợ của khoản vay này. Nhưng do bị đơn không trả nợ gốc đúng hạn nên đến ngày 29-6-2021 (tức là quá hạn trả nợ gốc 1 tháng 15 ngày), bà H phải chuyển khoản cho bà T tổng số tiền 815.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là 750.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi. Theo mức lãi suất 5%/tháng thì số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn trong 1 tháng 15 ngày là 56.250.000 đồng. Số tiền 8.750.000 đồng còn lại theo bị đơn là tiền lãi phạt do chậm trả gốc là hợp lý. Từ tháng 06-2021 trở đi, trong bảng sao kê tài khoản của bà T, không thể hiện khoản tiền lãi 37.500.000 đồng do bà H chuyển như các tháng trước đó, chứng tỏ khoản nợ này đã được tất toán.

[2.3.3] Về phía nguyên đơn, tuy không thừa nhận số tiền 815.000.000 đồng mà bị đơn chuyển khoản vào ngày 29-6-2021 là trả cho khoản nợ 750.000.000 đồng nêu trên, mà cho rằng số tiền đó là để thanh toán cho một khoản nợ khác, nhưng nguyên đơn không xác định được khoản nợ khác đó là khoản nợ nào, không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn có một khoản nợ khác phải trả vào ngày 29-6-2021 với số tiền là 815.000.000 đồng.

[2.3.4] Do vậy, có căn cứ để chấp nhận lời khai và chứng cứ của bị đơn về việc đã trả xong khoản nợ 750.000.000 đồng cho bà T vào ngày 29-6-2021. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về khoản tiền trên là có căn cứ nên cần giữ nguyên quyết định này.

[2.4] *Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 13-6-2021 của bà T*:

[2.4.1] Bị đơn khai đã trả xong tiền gốc của khoản vay này vào ngày 06-4-2022 (ở cấp sơ thẩm khai ngày 04-6-2022 là do phía Ngân hàng có sai sót trong việc cung cấp bản sao kê tài khoản cho bị đơn), cụ thể:

- Ngày 04-01-2022, bà H chuyển khoản cho bà T 02 lần với tổng số tiền là 630.000.000 đồng với nội dung là "em H ck".

- Ngày 06-4-2022, bà H chuyển khoản cho bà T 02 lần với tổng số tiền là 645.000.000 đồng với nội dung là "em H ck".

Như vậy, tổng số tiền của hai lần chuyển khoản trên là 1.275.000.000 đồng. Do cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận tiền lãi của khoản vay này đã được trả đủ hàng tháng, nên nếu đến ngày 06-4-2022, bị đơn trả xong khoản vay này thì số tiền trả chỉ còn 1.000.000.000 đồng nợ gốc, hoặc có trả thêm tiền lãi thì cũng chỉ trả tiền lãi của tháng cuối cùng, vì các tháng trước đó đã trả xong. Trong khi đó, bị đơn lại chuyển khoản số tiền 1.275.000.000 đồng là không phù hợp với lời khai trên của hai bên.

[2.4.2] Mặt khác, qua chứng cứ là các bảng sao kê tài khoản của bà T và bà H do nguyên đơn, bị đơn và Ngân hàng cung cấp thể hiện: Vào ngày 21-5-2021, bà T có chuyển khoản 03 lần cho bà H với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng với nội dung chuyển khoản là "*cho H mượn*" (Bl 120). Từ chứng cứ này cho thấy, ngoài khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 13-6-2021, thì bà H còn vay bà T khoản tiền 1.000.000.000 đồng khác vào ngày 21-5-2021. Nguyên đơn cũng cung cấp được cho Tòa án Vi bằng số 66/2024/VB-TPLBRVT của Văn phòng T2, trong đó có tin nhắn điện thoại ngày 27-12-2021 của tài khoản "*Hang Nguyen*" gửi cho bà T có nội dung: "*Chị ơi, em nhờ chị chút nhé, 30 này em phải gửi lại cho chị số tiền 1 tỉ, tại đợt này em đang kẹt, nếu rút Ck vốn em còn lại ít quá không đủ lãi để đóng hụi, nếu có thể chị giúp em mượn đỡ chỗ khác, lãi suất em chịu 5%. Qua tết có món kia em gửi lại chị được không ạ! Cố gắng giúp em chút nhé!*". Trong tin nhắn "*Hang Nguyen*" gửi cho bà T ngày 04-01-2022 có nội dung: "*Em gửi thêm 630 nữa nhé tổng 1tỷ 30 triệu món nợ ngày 30 hết nhé chị*".

[2.4.3] Từ các tin nhắn trên cho thấy, bà H xác nhận có một khoản nợ 1.000.000.000 đồng khác vay của bà T đến hạn vào ngày 30-12-2021 (có thể là khoản vay ngày 21-5-2021 nêu trên) và việc bà H chuyển khoản 630.000.000 đồng vào ngày 04-01-2022 là để tất toán cho khoản nợ này. Do đó, bị đơn cho rằng số tiền 630.000.000 đồng mà bà H chuyển khoản ngày 04-01-2022 cùng với số tiền 645.000.000 đồng chuyển khoản ngày 06-4-2022 là để trả cho khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 13-6-2021 là không phù hợp. Vì khoản tiền 630.000.000 đồng đã được dùng để tất toán cho khoản vay 1.000.000.000 đến hạn vào ngày 30-12-2021 rồi nên không thể dùng để thanh toán tiếp cho khoản nợ ngày 13-6-2021 được nữa. Và do bị đơn xác nhận đến ngày 06-4-2022 mới tất toán khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 13-6-2021 nên chứng tỏ sau ngày 04-01-2022 (là ngày tất toán khoản vay 1.000.000.000 đến hạn ngày 30-12-2021), khoản vay 1.000.000.000 đồng còn lại chưa tất toán chính là khoản vay ngày 13-6-2021.

[2.4.4] Bị đơn xác nhận số tiền 645.000.000 đồng bà H chuyển khoản cho bà T ngày 06-4-2022 là để trả cho khoản vay ngày 13-6-2021, còn nguyên đơn khai số tiền trên là để trả cho một khoản vay khác. Tuy nhiên, nguyên đơn

không xác định được khoản vay khác đó là khoản vay nào, không cung cấp được chứng cứ chứng minh có một khoản vay khác mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn vào ngày 06-4-2022 với số tiền 645.000.000 đồng. Do vậy, đủ căn cứ kết luận số tiền 645.000.000 đồng mà bà H chuyển khoản cho bà T vào ngày 06-4-2022 là để trả cho khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 13-6-2021. Do vậy, số tiền nợ gốc còn lại của khoản vay trên chưa thanh toán là 1.000.000.000 đồng – 645.000.000 đồng = 355.000.000 đồng. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh đã trả khoản tiền 355.000.000 đồng này cho bà T. Do vậy, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bị đơn trả cho bà T số tiền 355.000.000 đồng.

[2.5] *Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 08-10-2021 của ông P:*

[2.5.1] Tại cấp sơ thẩm, bị đơn có nhiều lời khai khác nhau về việc đã trả số tiền 200.000.000 đồng này cho ông P. Ban đầu, bị đơn khai trả cho ông P thông qua việc chuyển khoản cho bà T số tiền 275.000.000 đồng, trước đó bà H đã đưa tiền mặt cho ông P 200.000.000 đồng nhưng ông P không nhận mà bảo bà H cứ giữ và nhập vào khoản nợ của bà T. Tuy nhiên, ông P và bà T không thừa nhận lời khai trên của bị đơn. Bị đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho lời khai này. Sau đó, bị đơn lại thay đổi lời khai cho rằng đã trả số tiền 200.000.000 đồng trên cho ông P bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp cho ông P vào ngày 27-4-2022. Tuy nhiên, số tiền mà bà H chuyển cho ông P ngày 27-4-2022 là 201.800.000 đồng là không phù hợp với số tiền bị đơn còn thiếu ông P (200.000.000 đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn lại thay đổi lời khai cho rằng số tiền 201.800.000 đồng trên bị đơn không trả cho khoản vay 200.000.000 đồng còn thiếu ông P, mà trả cho khoản vay nóng của ông P ngày 26-4-2022 với lãi suất là 900.000 đồng/ngày, bị đơn vay 02 ngày nên phải trả số lãi là 1.800.000 đồng.

[2.5.2] Xét, bị đơn có nhiều lời khai bất nhất về việc trả số tiền 200.000.000 đồng cho ông P và không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Nguyên đơn không thừa nhận việc bị đơn đã trả khoản vay này. Do vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc buộc bị đơn trả khoản tiền 200.000.000 đồng vay ngày 08-10-2021.

[2.6] Từ những căn cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, sửaa bản án sơ thẩm như đã nêu trên.

[2.7] Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi, bị đơn không yêu cầu xem xét về số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn nên không xem xét.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành P được chấp nhận nên ông P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng không được chấp nhận là 1.395.000.000 đồng, tính thành tiền là 53.850.000 đồng.

Ông Vũ Hải L và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho ông P và bà T là 555.000.000 đồng, tính thành tiền là 26.200.000 đồng.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành P. Buộc ông Vũ Hải L và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thành P số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, theo Giấy vay tiền ngày 08-10-2021.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Phạm Thị T. Buộc ông Vũ Hải L và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị T số tiền 355.000.000 (ba trăm năm mươi lăm triệu) đồng, theo Giấy mượn tiền ngày 13-6-2021.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc buộc ông Vũ Hải L và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị T số tiền 1.395.000.000 (một tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu) đồng, theo Giấy mượn tiền ngày 14-01-2021 và Giấy mượn tiền ngày 13-6-2021.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên có nghĩa vụ thanh toán chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng phải trả thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị T phải chịu 53.850.000 (năm mươi ba triệu, tám trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 32.500.000 (ba mươi hai triệu, năm trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu tiền số 0003890, ngày 28-02-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T còn phải nộp sô tiền 21.350.000 (hai mươi mốt triệu, ba trăm năm mươi ngàn) đồng.

Ông Vũ Hải L và bà Nguyễn Thị H phải chịu 26.200.000 (hai mươi sáu triệu, hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thành P và bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001420 ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25-02-2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND TP V;
- Chi cục THADS TP V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Cao Minh Vỹ